TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ THÁI BÌNH** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 15/2023/QĐST-HNGĐ	*TP. Thái Bình, ngày 06 tháng 3 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số: 110/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, giữa:

- *Nguyên đơn*: Anh **Phạm Văn N**, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- *Bị đơn***:** Chị **Lê Thị D**, sinh năm 1981;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1950;

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Căn cứ vào điều 212 và điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 02 năm 2023.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 24 tháng 02 năm 2023 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Anh Phạm Văn N và chị Lê Thị D.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung là là Phạm Lê Tiến Đ, sinh ngày 17/8/2008 và Phạm Kim N, sinh ngày 02/8/2013. Ly hôn, anh N, chị D

thống nhất giao cho anh Phạm Văn N trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Lê Tiến Đ, giao cho chị Lê Thị D trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Kim N, anh N, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Anh Phạm Văn N và chị Lê Thị D có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

2.2. Quan hệ tài sản:

- Anh N được quản lý, sở hữu 01 nhà 02 tầng diện tích sử dụng 125 m^2 xây dựng cuối năm 2012 và các công trình khác trên diện tích đất 97m^2 tại số thửa xxx, tờ bản đồ số yy đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BE 617xxx do Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình cấp ngày 20/7/2012 mang tên người sử dụng đất là Phạm Văn N địa chỉ tại thôn Đ, xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình trị giá 358.286.500 đồng; 01 xe ô tô nhãn hiện Hyundai, loại Elantra, biển kiểm soát 17A-294.xx tên chủ xe Phạm Văn N trị giá 500.000.000 đồng.

Anh Phạm Văn N có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho chị Lê Thị D số tiền là 204.143.000 đồng *(Hai trăm linh bốn triệu một trăm bốn mươi ba nghìn đồng)*. (Hai bên đã thanh toán xong).

Anh Phạm Văn N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị T khoản nợ chung của vợ chồng theo giấy vay nợ ngày 02/4/2022 số tiền là 450.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi triệu đồng)*.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3. Án phí:

- Anh Phạm Văn N tự nguyện nộp 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, 5.082.800 đồng án phí chia tài sản và 5.500.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ về tài sản, tổng cộng là 10.732.800 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 17.500.000 đồng theo biên lai số 00001258 ngày 21/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Anh Phạm Văn N được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 6.767.200 đồng *(Sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn hai trăm đồng)*.

- Chị Lê Thị D phải nộp 5.082.800 đồng án phí chia tài sản và 5.500.000 đồng án phí của người có nghĩa vụ về tài sản, tổng cộng là 10.582.800 đồng *(Mười triệu năm trăm tám mươi hai nghìn tám trăm đồng)*.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không

bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- UBND xã T, thành phố T, tỉnh Thái Bình (Theo GCN kết hôn số 03 ngày 18/01/2008);
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Thị Hương